

Số: 25 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 958
ĐẾN	Ngày: 11/02/15
	Chuyên: Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 301/BNN-TCTL ngày 13/01/2015;

**Về việc hoàn thiện chương trình bảo đảm an toàn
Hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 301/BNN-TCTL ngày 13/01/2015; trên cơ sở kết quả kiểm tra công trình thủy lợi trước mùa mưa, lũ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014, các tiêu chí theo hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nhà tài trợ ODA, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo một số nội dung sau:

1. Thông tin chung về các hồ chứa nước (HCN) trên địa bàn tỉnh

a) Về số lượng: Tính đến năm 2014, tỉnh Quảng Ngãi có 119 hồ chứa nước với năng lực tưới theo thiết kế là 12.574ha; năng lực khai thác tưới thực tế là 6.432,3ha đạt 51,15% so với năng lực tưới thiết kế. Trong đó:

- 02 HCN có dung tích hồ ≥ 10 triệu m³ (gồm: HCN Liệt Sơn, HCN Núi Ngang).

- 02 HCN có dung tích hồ từ 3 triệu m³ đến <10 triệu m³ (gồm: HCN Di Lăng, HCN Diên Trường).

- 12 HCN có dung tích hồ từ 1 triệu m³ đến <3 triệu m³ (gồm: HCN Hồ Cà, Hóc Sầm, Mạch Điều, An Thọ, Sở Hầu, Huân Phong, An Hội, Hồ Tre, Hóc Xoài, Ông Tới, Biều Qua và Hóc Mua).

- Số HCN còn lại có dung tích dưới 1,0 triệu m³.

b) Về hiện trạng hồ chứa nước:

Đa số các hồ chứa nước thủy lợi được xây dựng trước năm 1989 (có 89/119 hồ chứa, chiếm khoảng 75%) theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ” nhưng nhiều công trình chưa được nâng cấp nên tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố trong mùa mưa lũ. Cụ thể:

- Đập đất: Kích thước mặt cắt ngang không đảm bảo như thiết kế ban đầu do mái thượng lưu bị sạt lở, lớp đá gia cố mái thượng lưu hầu hết bị hư hỏng không còn tác dụng, nền và thân đập đất bị thấm lớn nhưng không có vật thoát nước hạ lưu đập.

- Tràn xả lũ: Phần lớn là tràn tự nhiên trên nền đất hoặc đá phong hóa nên bị xói lở. Một số tràn xả lũ làm bằng bê tông hoặc đá xây, do xây dựng đã lâu nên nay bị xói lở và hư hỏng bề tiêu năng.

- Công lấy nước dưới đập: Hầu hết xây dựng theo dạng ống nghiêng

lấy nước theo hình thức vặn nút chai bị hư hỏng, không kín nước, rất khó khăn trong công tác quản lý, vận hành. Một số cống lấy nước có nước rò rỉ dọc thân cống cần phải xử lý.

- Đường quản lý công trình kết hợp cứu hộ, cứu nạn: Mặt đường bằng đất không được gia cố, thường bị xói lở vào mùa mưa lũ, rất khó khăn trong giao thông, đi lại đến công trình đầu mối.

- Nhà quản lý đầu mối và trang thiết bị phục vụ quản lý: Phần lớn chưa được xây dựng và chưa có trang thiết bị quản lý.

c) Về công tác quản lý an toàn đập:

- Quản lý thường niên:

+ Thực hiện chế độ định kỳ hàng năm kiểm tra, đánh giá hiện trạng tất cả các hồ chứa trên địa bàn theo đúng chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

+ Đơn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố phối hợp thực hiện nghiêm túc các văn bản hiện hành của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực phòng chống lụt bão, an toàn hồ đập, bảo vệ và khai thác công trình thủy lợi.

- Về công tác lập tờ khai quản lý an toàn đập: Số hồ chứa nước lập tờ khai quản lý an toàn đập 31/119 hồ. Trong đó:

+ Hồ chứa nước có dung tích lớn hơn 10 triệu m³ : 02/02 hồ

+ Hồ chứa nước có dung tích từ 1 triệu m³ đến 10 triệu m³ : 10/12 hồ

+ Hồ chứa nước có dung tích nhỏ hơn 1 triệu m³ : 19/105 hồ

Hầu hết các hồ chứa nước do Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi quản lý đều lập tờ khai quản lý an toàn đập theo đúng biểu mẫu quy định.

Các hồ chứa nước do UBND các xã, Hợp tác xã quản lý, tờ khai quản lý an toàn đập số liệu kê khai còn thiếu nhiều, do các hồ chứa có quy mô nhỏ, được xây dựng từ những năm 1975-1989 theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc nhân dân làm nhà nước hỗ trợ” không còn tài liệu lưu trữ.

- Về công tác kiểm định an toàn đập

+ Đối với hồ chứa nước có dung tích từ bằng hoặc lớn hơn 10 triệu m³: Có 02 hồ (Hồ chứa nước Liệt Sơn và Hồ chứa nước Núi Ngang) chủ đập đã lập hồ sơ kiểm định an toàn đập đủ điều kiện trình phê duyệt. Tuy nhiên, theo Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07/05/2007 của Chính phủ; Thông tư số 33/2008/TT-BNN ngày 04/02/2008 của Bộ Nông nghiệp và PTNT chưa quy định cụ thể cấp thẩm quyền nào phê duyệt kết quả kiểm định an toàn đập các hồ chứa nước có dung tích từ 10 triệu m³ trở lên, nên hồ sơ kiểm định an toàn đập các hồ chứa nước trên chưa được phê duyệt.

+ Đối với các hồ chứa nước có dung tích nhỏ hơn 10 triệu m³: Đến nay, chưa có hồ chứa nước nào thực hiện công tác kiểm định an toàn đập do chưa có kinh phí.

- Quản lý khai thác hồ chứa:

+ Văn bản qui phạm pháp luật liên quan quản lý khai thác: Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định 115/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính Phủ; Thông tư số 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Quyết định số 46/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân cấp và tổ chức quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

+ Về tổ chức quản lý khai thác:

. Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi quản lý công trình đầu mối các hồ chứa nước có dung tích hồ ≥ 1 triệu m³; các đập có chiều cao ≥ 15 m và các công trình thủy lợi phục vụ tưới từ 02 xã trở lên.

. UBND xã, phường, thị trấn, tổ chức hợp tác dùng nước quản lý công trình đầu mối các hồ chứa nước có dung tích hồ < 1 triệu m³; các đập có chiều cao < 15 m và các công trình thủy lợi phục vụ tưới trong phạm vi một xã, phường, thị trấn.

d) Khó khăn, tồn tại trong công tác quản lý vận hành hồ chứa:

- Phần lớn các công trình được xây dựng từ năm 1989 trở về trước (có 89 hồ), được đầu tư xây dựng theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm hoặc nhân dân làm nhà nước hỗ trợ” hiện không còn hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công nên khó khăn cho công tác quản lý; mặt khác do đầu tư không đồng bộ và thi công chủ yếu bằng thủ công nên hiện nay nhiều hồ chứa nước bị xuống cấp nặng cần ưu tiên sửa chữa, nâng cấp để đảm bảo an toàn hồ chứa.

- Kinh phí duy tu, sửa chữa thường xuyên quá ít; mưa lũ diễn biến bất thường và phức tạp làm cho các hồ chứa nước xuống cấp nhanh chóng, không duy trì được năng lực thiết kế ban đầu, đặc biệt là các hồ chứa nước vừa và nhỏ do các địa phương quản lý.

- Phần lớn các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có dung tích trữ dưới 1 triệu m³ nên chủ đập là các Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, UBND xã quản lý. Vì vậy, công tác quản lý, vận hành, kiểm tra, duy tu, sửa chữa còn nhiều bất cập và hạn chế do thiếu năng lực chuyên môn và thiếu trang thiết bị quản lý khai thác.

- Do chưa nhận thức đúng, đầy đủ tầm quan trọng về an toàn hồ đập của một vài tổ chức, cá nhân nên vẫn còn xảy ra tình trạng lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình, đặc biệt là nạn phá rừng đầu nguồn các hồ chứa v.v...

2. Về danh mục và đơn vị quản lý hồ chứa: Tổng số là 119 HCN

Trong đó:

- Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi quản lý, khai thác: 17 HCN.

- UBND các xã, Hợp tác xã, tổ chức hợp tác dùng nước quản lý, khai thác: 102 HCN.

(Chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

3. Về kết quả thực hiện các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp năm 2013 – 2014:

- Số HCN nâng cấp, sửa chữa: 01 HCN (HCN Đá Bàn).

- Tổng mức đầu tư: 38,161 tỷ đồng. Trong đó:

+ Vốn đã có: 14,0 tỷ đồng (Hỗ trợ từ nguồn an toàn HCN của Trung ương)

+ Vốn còn thiếu: 24,161 tỷ đồng.

+ Kết quả thực hiện: 37% giá trị khối lượng của dự án.

4. Nhu cầu về đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, công nhân vận hành hồ chứa và kế hoạch thực hiện hàng năm ở địa phương:

- Từ năm 2010-2014, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án đào tạo, nhưng do khó khăn về kinh phí nên chưa tổ chức mở được các lớp đào tạo, tập huấn quản lý khai thác công trình thủy lợi. Tuy nhiên từ năm 2010 đến nay được sự quan tâm của Bộ Nông nghiệp và PTNT đã mở nhiều lớp tập huấn về quản lý vận hành các công trình thủy lợi, UBND tỉnh đã yêu cầu Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi, Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi và các Tổ chức Hợp tác dùng nước cử nhiều cán bộ tham gia đầy đủ các lớp tập huấn; riêng năm 2014 từ nguồn kinh phí của dự án WB5 Tổng cục Thủy lợi đã tổ chức đào tạo 01 lớp nâng cao năng lực quản lý an toàn đập cho 69 cán bộ, công nhân, kỹ thuật viên trực tiếp vận hành các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh.

- Nhu cầu, kế hoạch đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công nhân làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020: Tập trung chú trọng đào tạo cho cán bộ, công nhân vận hành quản lý khai thác các hồ chứa nước thủy lợi cho các Tổ chức Hợp tác dùng nước, Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi với số lượng 250 người.

5. Về danh mục các hồ chứa nước bị hư hỏng, xuống cấp nặng cần nâng cấp sửa chữa giai đoạn 2015 – 2020:

Trên cơ sở kết quả kiểm tra công trình thủy lợi trước mùa mưa, lũ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2014 và các tiêu chí theo hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nhà tài trợ ODA, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và kế hoạch sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn HCN hàng năm, kế hoạch đầu tư trung hạn từ 2016-2020. Cụ thể: Có phụ lục 02 đính kèm.

6. Nhu cầu đầu tư, trang bị hệ thống quan trắc các yếu tố khí tượng thủy văn trong lưu vực; hệ thống giám sát, quản lý tự động; hệ thống cảnh báo xả lũ hạ du các hồ chứa nước lớn:

Hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi một số ít các hồ chứa nước mới đầu

tư xây dựng và nâng cấp sửa chữa trong những năm gần đây (Bao gồm: HCN Liệt Sơn, Núi Ngang, Diên Trường, Cây Quen, Hồ Cả, Vực Thành, Hóc Xoài, Suối Loa) có bố trí một số thiết bị quan trắc, nhưng do kinh phí hạn chế, nên chỉ bố trí một số thiết bị quan trắc chính (như đo thẳm, quan trắc lún); còn lại phần lớn các hồ chứa nước xây dựng từ những năm 1975-1989 không có thiết bị quan trắc, giám sát thông tin, chỉ quan trắc và giám sát thông tin bằng mắt thường và bằng phương pháp thủ công. Vì vậy, trong thời gian đến cần đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang bị hệ thống quan trắc các yếu tố khí tượng thủy văn trong lưu vực; hệ thống giám sát, quản lý tự động; hệ thống cảnh báo xả lũ hạ du các hồ chứa nước lớn có dung tích trên 3 triệu m³ (HCN Liệt Sơn, HCN Núi Ngang, HCN Di Lăng, HCN Diên Trường) nhằm nâng cao hiệu quả khai thác và đảm bảo an toàn phía hạ du công trình.

7. Một số kiến nghị:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm xem xét một số nội dung cụ thể như sau:

- Bố trí đủ kinh phí để triển khai thi công hoàn thiện hồ chứa nước Đá Bàn trong năm 2015.

- Bố trí kinh phí hỗ trợ các chủ đập tổ chức triển khai công tác kiểm định an toàn đập.

- Hỗ trợ kinh phí lập dự án khảo sát, tính toán xác định các thông số cơ bản lập quy trình vận hành để quản lý, khai thác đảm bảo an toàn hồ chứa và đầu tư trang thiết bị hệ thống quan trắc các yếu tố khí tượng thủy văn trong lưu vực; hệ thống giám sát, quản lý tự động; hệ thống cảnh báo xả lũ hạ du các hồ chứa nước có dung tích trên 3 triệu m³.

- Đầu tư nguồn kinh phí để sửa chữa, nâng cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa cho 40 hồ chứa nước xuống cấp nặng như đã nêu tại Phụ lục 02 kèm theo Báo cáo này. Trong đó xin đầu tư bằng nguồn vốn ODA (WB8) 30 HCN với tổng kinh phí là 660,6 tỷ đồng; vốn Trung ương 10 HCN với tổng kinh phí là 110,0 tỷ đồng.

- Ban hành Thông tư hướng dẫn bảo trì công trình thủy lợi để có cơ sở bố trí kinh phí thực hiện bảo trì, duy tu bảo dưỡng hằng năm để đảm bảo tuổi thọ công trình. Quy định cụ thể cấp thẩm quyền phê duyệt kết quả kiểm định an toàn đập các hồ chứa nước có dung tích từ 10 triệu m³ trở lên để có cơ sở thực hiện.

- Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị cho công tác quản lý, khai thác nhằm nâng cao hiệu quả khai thác công trình.

- Hướng dẫn hoặc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên làm công tác quản lý, vận hành hồ chứa nước thuộc các tổ chức hợp tác dùng nước để đảm bảo đủ năng lực theo quy định tại Thông tư số 40/2011/TT-BNNPTNT ngày 27/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trên đây là báo cáo về hoàn thiện chương trình bảo đảm an toàn Hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak102.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH



Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP THÔNG SỐ KỸ THUẬT HỒ CHỨA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI



Quyết định số báo cáo số: 25 /BC-UBND ngày 11 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm xây dựng	Số hồ	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)		
					Flv (km ²)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trời tế} (ha)	F _{trời tế} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Cống lấy nước		Tràn xả lũ				
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu	
I Hồ chứa có dung tích trên 10 triệu m³																		
1	Liệt Sơn	Phố Hòa (Đức Phổ)	1978	3	36,8	28,70	2500	900	29	170			140, 1,2,1,6	BTCT	35,5	ĐĐ+BT CT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
2	Núi Ngang	Ba Liên (Ba Tơ)	2003	0	57	21,07	1450	750	28,7	175			1,20	Ống thép bọc bê tông	24	Cửa van cung	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
II Hồ chứa có dung tích từ 3 - 10 triệu m³																		
1	Diên Trường	Phố Khánh (Đức Phổ)	1987	2	22,2	3,9	400	226	19,8	352			0,6*0,8	BTCT	40	ĐX+BT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
2	Di Lăng	TT Di Lăng (Sơn Hà)		1	9	9,00	650	539	32	228			0,8x1,2	BTCT	12	TN	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
III Hồ chứa có dung tích từ 1 - 3 triệu m³																		
1	Hồ Cà	Long Mai (Minh Long)	2012	0	4,07	1,165	163	17,2	24	308			0,4	Thép	30	Bê tông	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
2	Hóc Sầm	Đức Phú (Mộ Đức)	1984	1	5,2	1,51	150	94,5	23,3	600,0			D=0,6	BT			Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
3	Mạch Điều	Đức Phú (Mộ Đức)	1986	1	3,6	2,274	270	93,6	12,8	626,0			D=0,6	Đá Xây			Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ²)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trời tế} (ha)	F _{trời tế} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Công lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
4	An Thọ	Phổ Ninh (Đức Phổ)	1938	2	4,3	2,5	160	45	14,3	180	x	D0,6	BTCT	36,7	ĐX+BT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
5	Sở Hữu	Phổ Nhơn (Đức Phổ)	1976	1	10,5	2,4	400	96	15	492		D0,6	Ống thép	60	ĐX+BT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
6	Huân Phong	Phổ Cường (Đức Phổ)	1980	2	1,85	1,89	150	146	13,8	435		D0,5	Ô thép BT	18	ĐX+BT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
7	An Hội	Bình T. Đông	1984	0	0,9	1,0	40,0	40,0	15,0	446,0	40,0	0,3	BTCT	15,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình T. Đông	còn
8	Hồ Tre	Tịnh Giang	1986	1,0	1,7	1,0	150,0	12,3	9,8	413,0	0,0	0,40	BTCT	9,2	BTCT+Đá xây	HTXNN Tịnh Giang	còn
9	Hóc Xoài	Nghĩa Thọ	2013			1,55	235,0	0,0	22,5	247,8	0,0	0,6	BTCT	24,0	BTCT	Chưa bàn giao	
10	Ông Tới	Đức Lân	1988	2,0	3,1	1,5	150,0	120,0	11,0	1000	0,0	0,5	Ống thép	20,0	Đá xây+BTCT	Tú Sơn 1	Còn
11	Biều Qua	Long Sơn	2007	0	2,05	1,07	194,0	47,2	19,0	318,0	228,0	0,50	BT ống thép	25,0	đá xây bọc BT	Phòng NN&PTNT huyện	còn
IV Hồ chứa có dung tích từ 0,5 - 1 triệu m³																	
1	Hồ Quyết	Tịnh Thọ (Sơn Tịnh)	1982	1	1,75	0,963	60	53,0	15,0	446,0	0	0,4	Ống thép 6mm	15,0	BTCT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
2	Cây Quen	Hành Tín Tây (Nghĩa Hành)	2011	0	2,32	0,862	119	110	23	180		0,4	Thép	20	Bê tông	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
3	Đá Bàn	Đức Tân (Mộ Đức)	1976	đang nâng cấp 2014	3,0	0,70	140	38,93	8,0	1.045		D=0,8	Đá Xây			Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn 2

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ²)	W trữ 10 ⁶ m	F _{trữ} (ha)	F _{trữ} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Cống lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
4	Cây Sanh	Phổ Châu (Đức Phổ)	2005	0	2,5	0,65	200	30	21,5	178,2		D0,4	Ô thép BT	20	ĐX +BT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
5	An Phong	Bình Mỹ	1984	0	7,0	0,8	110,0	64,0	9,0	150,0	200,0	0,6	BT ống buy	30,0	Đá xây	HTXNN Bình Mỹ	còn
6	Bình Yên	Bình Khương	1986	0	0,8	0,5	40,0	12,0	8,5	190,0	0,0	0,4	BT ống thép	12,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Khương	còn
7	Gia Hội	Bình T. Đông	1977	0	2,7	0,7	100,0	68,9	10,0	380,0	0,0	0,6	BTCT	20,0	Đá xây+BT CT	HTXNN Bình TĐông	còn
8	Gò Lang	Bình Hòa	1985	0	0,8	0,7	45,0	45,0	9,5	1033,0	0,0	0,4	BT ống buy	6,0	Đá xây	HTXNN Bình Hòa	còn
9	Hàm Rồng	Bình Chánh	1981	0	2,0	0,6	120,0	80,0	9,1	171,0	60,0	0,3	BT công nghiên	12,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Chánh	còn
10	Hồ Đá	Bình Khương	1980	1	1,2	0,7	76,0	73,0	9,9	310,0	0,0	0,6	BT ống buy	16,0	Bê tông	HTXNN Bình Khương	còn
11	Lỗ Ô	Bình Phú	1979	1	0,7	0,5	60,0	25,0	12,0	370,0	0,0	0,4	BT ống thép	12,0	BTCT	HTXNN Bình Phú	còn
12	Nam Bình Thượng	Bình Nguyễn	1987	0	1,1	0,6	120,0	90,0	9,0	110,0	0,0	0,4	BT ống thép	25,0	BTCT	HTXNN Bình Nguyễn	còn
13	Ruộng Choay	Bình Đông	1986	0	1,4	0,5	50,0	20,0	7,0	131,0	0,0	0,4	BT công nghiên	10,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Đông	còn
14	Hồ Vàng	Tịnh Hiệp	1987	1,0	2,0	0,9	150,0	125,0	11,0	360,0	0,0	0,4	BTCT	20,0	BTCT+Đá xây	HTXNN Tịnh Hiệp	còn
15	Hóc Cơ	Tịnh Hiệp	1988	0,0	1,0	0,7	70,0	45,0	8,5	372,0	0,0		BTCT	2,0	BTCT	HTXNN Tịnh Hiệp	không
16	Hồ Hiếu	Tịnh Đông	1989	1,0	1,5	0,7	22,0	13,0	10,0	197,0	0,0		Đá xây	6,0	BT+đá xây	HTXNN Tịnh Đông	còn

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ²)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trời tế} (ha)	F _{trời tế} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Cống lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
17	Sơn Rái	Tĩnh Trà	1979	0,0	2,5	0,6	110,0	67,0	8,7	349,0	0,0	0,50	BTCT	20,0	Đá xây	HTXNN Tĩnh Trà	còn
18	Đá Chông	Tĩnh Bình	1992	0,0	3,5	0,7	50,0	35,0	8,0	226,0	0,0	0,35	BTCT	17,0	đát	HTXNN Tĩnh Bình	còn
19	Hóc Lùng	Tĩnh Phong	1986	1,0	1,0	0,7	30,0	5,0	7,5	120,0	0,0	0,30	BT+Đá xây	15,0	BTCT+Đá xây	HTXNN Tĩnh Phong	còn
20	Bình Nam	Tĩnh Bình	1987			0,6	50,0	40,0	10,5	165,0		0,60	Thép			HTXNN Tĩnh Bình	còn
21	Lỗ Thùng	Đức Phú	1999,0	1,0	2,2	0,5	160,0	80,0	12,7	405,0	0,0	0,5	Ống thép		Đá xây+BTCT	HTXNN Phước Hòa	Còn
22	Hóc Mít	Đức Phú	1989,0	1,0	1,8	0,7	70,0	80,0	8,7	699,0	0,0	0,4	BTCT	26,0	Nền đất TN	HTXNN Phước Lộc	còn
23	Cây Khế	Phổ Thạnh	1984	1	3,50	0,77	85,0	62,0	16,5	240,0		0,30	BTCT	26,0	BTCT	HTX NN Phổ Thạnh	còn
24	Hóc Cây	Phổ Cường	1984	0	2,00	0,66	60,0	40,0	9,1	364,0		0,40	BT ống nghiêng	10,0	Đá xây	HTX NN 2 Phổ Cường	còn
25	Ông Thọ	Phổ Khánh	1981	1	2,00	0,66	60,0	50,0	15,5	210,0	0,0	0,30	BTCT	15,0	BTCT	HTX NN 2 Phổ Khánh	còn
26	Đập Làng	Hành Tín Tây	1980	1	4,00	0,54	100,0	45,0	10,0	60,0	0,0	0,50	BTCT	8,0	Đá xây+BTCT	UBND xã Hành T. Tây	còn
27	Sinh Kiến	Trà Bình	2007	0	1,60	0,83	100,0	100,0	17,0	366,0	0,0	0,40	Ống thép bọc BTCT	20,0	BTCT	Chưa bàn giao	
28	Gò Kêu	Trà Bình	1982	0	3,20	0,75	4,0	3,0	8,0	25,0	0,0				Đát	UBND xã Trà Bình	
29	Hóc Mua	Bình Phước	1985	0	2,8	0,6	40,0	30,0	11,5	174,5	0,0	0,5	BT ống buy	10,0	Đát tự nhiên	HTXNN Bình Phước	còn

V Hồ chứa có dung tích từ 0,2 - 0,5 triệu m³

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ³)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trượt nhỏ} (ha)	F _{trượt lớn} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Cống lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
1	Hóc Dọc	B. Nguyễn (Bình Sơn)	1978	0	1,2	0,41	95	54,00	10,5	217		60*60	BT	10	Đá xây	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
2	Vực Thành	Trà Phú (Trà Bồng)	2011	0	6,83	0,42	162	82,00	23,9	110		D60	BTCT	12	Bê tông	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
3	Suối Loa	Ba Thành (Ba Tơ)	2012	0	4	0,38	117	80	59	230		0,8	Ông thép bọc bê tông	20	BTCT	Công ty TNHH MTV KTCTTL	còn
4	An Thạnh	Bình Khương	1986	2	0,5	0,3	30,0	35,0	11,0	230,0	0,0	0,3	BT ống thép	10,0	BTCT	HTXNN Bình Khương	còn
5	Ao Gió	Bình Hòa	1988	1	0,7	0,3	30,0	20,0	8,0	300,0	0,0	0,4	Bê tông	10,0	Bê tông	HTXNN Bình Hòa	còn
6	Bình Nam	Bình Chương	1980	1	0,6	0,2	40,0	36,0	8,5	270,0	0,0	0,3	BT ống buy	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Chương II	còn
7	Châu Long	Bình Khương	1986	0	0,8	0,4	20,0	15,0	7,0	154,0	0,0	0,4	BT công nghiền	11,0	Bê tông	HTXNN Bình Khương	còn
8	Châu Thuận	Bình Khương	1987	1	1,2	0,4	60,0	25,0	8,0	247,0	0,0	0,3	BT ống buy	10,0	Bê tông	HTXNN Bình Khương	còn
9	Cống Đá	Bình Nguyễn	1980	1	2,5	0,3	25,0	20,0	9,3	200,0	0,0	0,4	BT ống buy	20,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Nguyễn	còn
10	Đá Bạc	Bình An	1988	1	0,71	0,4	30,0	20,0	8,7	349,0	0,0	0,3	Ông PVC	8,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình An	còn
11	Điều gà	Bình T. Đông	1984	1	0,6	0,2	25,0	25,0	9,5	550,3	0,0	0,3	BT ống thép	6,0	BTCT	HTXNN Bình T. Đông	còn

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ²)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trời tế} (ha)	F _{trời tế} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Cống lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
12	Đội 14	Bình Long	1978	0	1,3	0,2	30,0	25,0	9,2	125,0	0,0	0,2	BT ống buy	6,0	Bê tông	HTXNN Bình Long	còn
13	Hồ Chuối	Bình T. Đông	1985	0	0,5	0,2	20,0	10,0	7,9	270,0	0,0		Bê tông	7,8	Đất tự nhiên	HTXNN Bình T. Đông	còn
14	Hồ Lùng	Bình T. Đông	1982	0	0,8	0,4	50,0	20,0	8,9	160,0	0,0	0,4	Bê tông	12,0	Bê tông	HTXNN Bình T. Đông	còn
15	Hồ Vàng	Bình Hiệp	1977	0	0,9	0,3	39,0	20,0	6,0	410,0	0,0	0,4	BT ống buy	8,0	Bê tông	HTXNN Bình Hiệp	còn
16	Hoà Hải	Bình Hòa	1978	1	13,0	0,4	50,0	32,0	8,0	80,0	0,0	0,3	BT ống thép	12,0	Bê tông	HTXNN Bình Hòa	còn
17	Hóc Bứa	Bình Tân	1981	0	1,5	0,3	40,0	30,0	9,5	76,0	0,0	0,4	Bê tông	10,0	Bê tông	HTXNN Bình Tân	còn
18	Hóc Hai	Bình Trị	1983	0	1,7	0,3	30,0	15,0	6,0	180,0	0,0	0,4	BT công nghiên	8,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Trị	còn
19	Hóc Kén	Bình Chương	1980	1	0,9	0,3	35,0	35,0	8,5	153,5	0,0	0,4	BT ống thép	14,0	BTCT	HTXNN Bình Chương I	còn
20	Hóc Mít	Bình Khương	2002	0	1,0	0,4	40,0	35,0	8,6	100,0	0,0	0,3	BT ống thép	10,0	Bê tông	HTXNN Bình Khương	còn
21	Hóc Mốc	Bình Hòa	1993	0	0,9	0,4	30,0	10,0	8,1	160,0	0,0	0,3	BT ống thép	30,0	Bê tông	HTXNN Bình Hòa	còn
22	Liên Trì	Bình Hiệp	1984	0	3,1	0,4	64,0	40,0	10,5	279,0	0,0	0,6	BT ống buy	24,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Hiệp	còn
23	Lỗ Tây	Bình T. Đông	1988	0	0,5	0,2	15,0	10,0	9,5	250,0	0,0	0,4	BT ống buy	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình T. Đông	còn

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ²)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trời chế} (ha)	F _{trời tế} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Cống lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
24	Long Đình	Bình An	1978	0	0,6	0,3	20,0	20,0	2,5	57,0	0,0	0,3	BT ống buy	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình An	còn
25	Phổ Tĩnh	Bình Phước	1984	1	0,9	0,3	30,0	10,0	6,0	280,0	0,0	0,4	BT ống buy	8,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Phước	còn
26	Phượng Hoàng	Bình Tân	1981	1	1,2	0,4	40,0	35,0	7,2	157,0	0,0	0,3	BT ống thép	10,0	Bê tông	HTXNN Bình Tân	còn
27	Phước Hòa	Bình Khương	1986	0	0,5	0,2	12,0	15,0	8,0	30,0	0,0		BT ống buy		Bê tông	HTXNN Bình Khương	còn
28	Phước Tích	Bình Mỹ	1989	0	1,1	0,2	25,0	15,0	6,0	120,0	0,0	0,4	BT công nghiên	6,0	Bê tông	HTXNN Bình Mỹ	còn
29	Sơn Chà	Bình Nguyên	1983	1	0,6	0,3	40,0	30,0	8,8	150,0	0,0	0,3	BT công nghiên	12,0	Bê tông	HTXNN Bình Nguyên	còn
30	Suối Khoai	Bình Trị	1983	0	0,9	0,4	30,0	20,0	8,8	210,0	0,0	0,4	BT ống buy	6,0	Đá xây	HTXNN Bình Trị	còn
31	Tân Hoà	Bình Đông	1986	0	1,6	0,4	50,0	40,0	8,8	140,0	0,0	0,6	BT ống buy	12,0	Bê tông	HTXNN Bình Đông	còn
32	Trì Bình	Bình Nguyên	1990	0	4,8	0,4	50,0	40,0	8,0	310,0	0,0	0,3	BT ống thép	21,6	Bê tông	HTXNN Bình Nguyên	còn
33	Trung Tín	Bình Phước	1988	0	2,2	0,2	15,0	4,0	3,2	90,0	0,0	0,2	BT ống buy	4,0	Bê tông	HTXNN Bình Phước	còn
34	Tuyền Tung	Bình An		0	20,0	0,4	200,0		11,0	64,0	0,0	0,5	ống thép	60,0	Bê tông	HTXNN Bình An	còn
35	Hóc Tùng	Tịnh Thọ	1985	1,0	2,4	0,4	50,0	35,0	11,5	143,0	0,0	0,40	BTCT	6,0	BT+Đá xây	Trạm QLTN số 2	còn
36	Hồ Đèo	Tịnh Hiệp	1981	0,0	3,1	0,4	70,0	54,0	12,0	250,0	0,0	0,24	BTCT	8,0	BTCT	HTXNN Tịnh Hiệp	còn

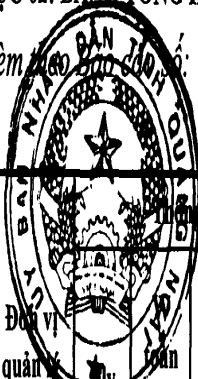
TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ³)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trữ} (ha)	F _{trữ} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Cống lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
37	Hóc Khé	Tỉnh Bình	1993	0,0	2,5	0,3	37,0	30,0	12,0	539,0	0,0	0,40	BT+Đá xây	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Tịnh Bình	không
38	Cây Búa	Tỉnh Giang	1988	0,0	1,5	0,4	40,0	25,0	8,5	176,0	0,0	0,30	BTCT	5,0	Đất tự nhiên	HTXNN Tịnh Giang	còn
39	Hồ Môn	Tỉnh Giang	1988	1,0	1,8	0,3	45,0	20,0	9,0	210,0	0,0	0,40	BTCT	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Tịnh Giang	còn
40	Đồng Điền	Nghĩa Lâm	1977	0,0	0,5	0,2	30,0	0,0	8,0	245,0	0,0	0,3	BTCT	5,0	Đá xây	HTX Nghĩa Lâm	Hóng
41	Hồ Tạc	Nghĩa Thuận	1995	1,0	0,7	0,2	40,0	15,0	6,0	450,0	0,0	0,3	BTCT	4,0	Đá Xây	HTX Nghĩa Phú	còn
42	Hồ Tre	Nghĩa Thuận	1977	0,0	0,3	0,2	30,0	0,0		100,0	0,0	0,2	BTCT			HTX Nghĩa Phú	Hóng
43	Hóc Nghi	Phổ Cường	1983	0	0,70	0,32	50,0	40,0	12,3	230,0		0,35	BTCT	12,0	Đất	HTX NN 2 Phổ Cường	còn
44	Thối Lối				0,34	0,27	60,0	60,0	11,07	208,25		0,20	Ông thép	4,0	BTCT	UBND xã An Hải	Còn
VI Hồ chứa có dung tích dưới 0,2 triệu m³																	
1	Bà Mau	Bình T. Đông	1988	0	1,5	0,1	15,0	10,0	2,5	66,0	0,0	0,3	BT ống buy	4,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình T. Đông	còn
2	Cầm Đào	Bình Chương	1982	1	0,4	0,1	10,0	15,0	3,6	752,3	0,0	0,3	BT ống thép	7,6	BTCT	HTXNN Bình Chương	còn
3	Cầu Điền	Bình Minh	1986	0	0,4	0,0	5,0	7,0	9,2	51,0	0,0	0,3	BT công nghiên	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Minh	còn
4	Đội 13	Bình Long	1977	0	0,4	0,1	30,0	25,0	9,0	70,0	0,0	0,2	BT ống buy	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Long	còn
5	Hồ Chuối	Bình Trung	1984	0	1,2	0,1	20,0	15,0	8,6	182,0	0,0	0,3	Ông PVC	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Trung	còn
6	Hồ Lờ	Bình Minh	1984	0	0,8	0,1	10,0	9,0	2,5	40,0	0,0	0,3	Tạm	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Minh	còn

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ²)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trượt thế} (ha)	F _{trượt tế} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Cống lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
7	Hồ Sâu	Bình Nguyên	1980	0	0,5	0,1	10,0	4,0	2,5	30,0	0,0	0,2	Tạm	4,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Nguyên	còn
8	Hồ Tuyền	Bình Trung	1984	0	0,4	0,1	20,0	20,0	9,0	60,0	0,0	0,2	BT ống buy	10,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Trung	còn
9	Hóc Cùng	Bình Thuận	1983	0	0,4	0,1	30,0	20,0	6,0	50,0	0,0	0,3	BT công nghiên	6,0	Bê tông	HTXNN Bình Thuận	Không
10	Hóc Đông	Bình Nguyên	1981	0	0,8	0,1	30,0	20,0	8,5	130,0	0,0	0,3	BT ống buy	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Nguyên	còn
11	Mỹ Thạnh	Bình Minh	1985	0	0,4	0,1	15,0	10,0	9,3	140,0	0,0	0,3	BT công nghiên	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Minh	còn
12	Tân (Đức) An	Bình Minh	1987	0	0,6	0,1	10,0	4,2	8,1	165,0	0,0	0,4	Tạm	8,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Minh	còn
13	Vạn Tường	Bình Hải	1986	0	0,6	0,1	20,0	5,0	8,7	120,0	0,0	0,4	BT công nghiên	6,0	Đất tự nhiên	HTXNN Bình Hải	Không
14	Bà Dò	Bình T Đông		0	1,0		12,0	10,0	8,0	150,0	0,0		BTCT	6,0	đất	HTXNN Bình T Đông	còn
15	Bà Bông	Tĩnh Giang	1984	1,0	2,0	0,1	41,0	25,0	9,0	165,0	0,0	0,30	BT ống thép	7,0	Đá xây+BT CT	HTXNN Tĩnh Giang	còn
16	Hóc Trà	Tĩnh Hiệp	1987	0,0		0,1	10,0	10,0								HTXNN Tĩnh Hiệp	Không
17	Suối Chí	Hành Tín Đông	2003	0	11,00	0,05	180,0	70,0	12,0	18,0	0,0	0,80	BT ống thép	20,0	BT+Đá xây	UBND xã Hành T.Đông	còn
18	Đông Ngổ	Hành Tín Đông	2005		5,00	0,30	45,0	30,0				0,60	BTCT	8,0	BT+Đá xây	UBND xã Hành T.Đông	
19	Hóc Cài	Hành Thiện	2014			0,43	80,0	80,0	18,0	278,9	0,0	0,40	BT ống thép	16,0	BTCT		

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm (Xã)	Năm XD	Số lần nâng cấp	Thông số kỹ thuật										Đơn vị trực tiếp quản lý khai thác	Ghi chú (còn sử dụng không)	
					Flv (km ²)	W _{trữ} 10 ⁶ m	F _{trời tế} (ha)	F _{trời tế} (ha)	Đập chính (m)		Đập phụ	Công lấy nước		Tràn xả lũ			
									H _{max}	L		Kích thước (m)	Vật liệu	B (m)			Vật liệu
20	Đồng Cầm	Thanh An	1988	2	2,30	0,46	40,0	10,5	7,5	120,7	0,0	0,25	BT ống thép	26,2	ĐX bọc BTCT	UBND xã Thanh An	còn
21	Tôn Dung	TT Ba Tơ	1983	1	10,50	0,29	150,0	40,0	20,0	210,0	0,0	0,8*0,8	BTCT	30,0	Nền đá gốc	UBND TT Ba Tơ	còn
22	Nước Bạc	Sơn Giang	2005	0	0,20	0,02	10,0	2,0	4,0	70,0	0,0	0,20	ống buy BTCT	4,0	BTCT	UBND xã Sơn Giang	còn
23	Đồng Giang	Sơn Giang		1	0,70	0,48	70,0	70,0	16,5	296,0	0,0	0,40	BTCT	8,0	BTCT	Kênh xã Sơn Giang QL	còn
24	Hồ Võ	Trà Bình	1984	2	1,50	0,18	8,0	5,0	3,5	80,0	0,0	0,3*0,3	Bê tông	3,0	BTCT	UBND xã Trà Bình	còn
25	Suối Thỉnh	Trà Búi	2002	1	2,00	0,13	25,0	10,0	7,0	100,0	0,0	0,30	Ống thép	3,0	BTCT	UBND xã Trà Búi	còn
26	Hồ Leo	Trà Phú	1985	1	2,00	0,10	15,0	6,0	5,0	50,0	0,0	0,20	Bê tông		Đá xây	UBND xã Trà Phú	còn
27	Rộc Sâu	Trà Xuân	2003	1	1,50	0,08	15,0	12,0	3,5	60,0	0,0	0,20	Ống thép		BTCT	UBND xã Trà Xuân	còn
28	Gò Bông	Trà Xuân	2003	1	1,80	0,06	8,0	6,0	3,5	68,0	0,0	0,20	Ống thép		BTCT	UBND xã Trà Xuân	còn
29	Giếng Hoãn	Trà Bình	2006	1	0,50	0,05	9,0	4,5	1,5	45,0	0,0	0,20	Ống thép		BTCT	UBND xã Trà Bình	còn
30	Đồng Điền	Trà Xuân	2006	1	1,00	0,04	6,0	4,5	2,5	37,0	0,0	0,20	Ống thép		BTCT	UBND xã Trà Xuân	còn
31	Cây Xanh	Trà Bình			2,10		36,0	30,0	10,0	186,0	0,0	0,30	Ống thép	8,0	BTCT	UBND xã Trà Bình	còn

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC HỒ CHỨA HƯ HỒNG CẦN SỬA CHỮA, NÂNG CẤP

(Kèm theo Quyết định số 25 /BC-UBND ngày 11 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên hồ chứa	Địa điểm		Thông số kỹ thuật					Hạng mục cần sửa chữa			Kinh phí sửa chữa (tỷ đồng)				Thực trạng các hạng mục				
		Xã	Huyện	Đơn vị quản lý khai thác	Diện tích (km ²)	Lưu lượng (triệu m ³)	Ftrước (ha)	Đập chính		Đập đất	Cống lấy nước	Trà xả lũ	Tổng cộng	Vốn ODA	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách địa phương	Đập		Cống lấy nước	Tràn xả lũ
								Hmax (m)	L (m)								Đập chính	Đập phụ		
I Giai đoạn 2015 -2016													145,0	111,6	17,0	16,4				
1	Đập Lăng	Hành Tín Tây	Nghĩa Hành	UBND xã Hành T. Tây	4,0	0,54	100	14,7	148,5	X	X	X	32,0	28,8		3,2	Thẩm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng
2	Hóc Búa	Bình Tân	Bình Sơn	HTXNN Bình Tân	1,5	0,3	40	9,5	76	X	X	X	24,0	21,6		2,4	Thẩm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng
3	Liệt Sơn	Phổ Hòa	Đức Phổ	Công ty TNHH MTV KTCTTL	36,8	28,70	2500	29	170			X	18,0	16,2		1,8			Hư hỏng nặng	
4	Cây Búa	Tịnh Giang	Sơn Tịnh	HTXNN Tịnh Giang	1,5	0,4	40	8,5	176	X	X	X	20,0	18,0		2,0	Thẩm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng
5	An Phong	Bình Mỹ	Bình Sơn	HTXNN Bình Mỹ	7,0	0,8	110	8,7	349	X	X	X	30,0	27,0		3,0	Thẩm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng
6	Hố Sâu	Bình Nguyên	Bình Sơn	HTXNN Bình Nguyên	0,5	0,1	10	2,5	30	X	X	X	9,0		7,0	2,0	Thẩm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng
7	Phước Hòa	Bình Khương	Bình Sơn	HTXNN Bình Khương	0,5	0,2	12	8,0	30	X	X	X	12,0		10,0	2,0	Thẩm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng
II Giai đoạn 2017 - 2018													336	240	54	42				
1	Hóc Sầm	Đức Phú	Mộ Đức	Công ty TNHH MTV KTCTTL	5,2	1,51	150	23,3	600,0	X		X	20,0	18,0		2,0	Thẩm nặng			Thẩm nặng
2	Hóc Khê	Tịnh Bình	Sơn Tịnh	HTXNN Tịnh Bình	2,5	0,3	37	12,0	539	X	X	X	20,0	18,0		2,0	Thẩm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng
3	Ông Thọ	Phổ Khánh	Đức Phổ	HTX NN 2 Phổ Khánh	2,0	0,66	50	15,5	210	X		X	20,0	18,0		2,0	Thẩm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng nặng

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm		Đơn vị quản lý khai thác	Thông số kỹ thuật				Hạng mục cần sửa chữa			Kinh phí sửa chữa (tỷ đồng)				Thực trạng các hạng mục					
		Xã	Huyện		Flv (km2)	W toàn bộ (triệu m3)	Ftưới (ha)	Đập chính		Đập đất	Cống lấy nước	Trà xả lũ	Tổng cộng	Vốn ODA	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách địa phương	Đập		Cống lấy nước	Tràn xả lũ	
								Hmax (m)	L (m)								Đập chính	Đập phụ			
4	Hóc Cờ	Tĩnh Trà	Sơn Tịnh	HTXNN Tịnh Hiệp	1,0	0,7	70	8,5	372	X	X	X	20,0	18,0		2,0					
5	Liên Trì	Bình Hiệp	Bình Sơn	HTXNN Bình Hiệp	3,1	0,4	64	10,5	279	X	X	X	30,0	27,0		3,0	Thâm nặng	Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng		
6	Lỗ Thùng	Đức Phú	Mộ Đức	HTXNN Phước Hòa	2,2	0,5	160	12,7	405	X	X	X	36,0	32,4		3,6	Thâm nặng	Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng		
7	Gò Lang	Bình Hòa	Bình Sơn	HTXNN Bình Hòa	0,8	0,7	45	9,5	1033	X	X	X	36,0	32,4		3,6	Thâm nặng	Thâm nặng	Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng	
8	Hố Đá	Bình Khương	Bình Sơn	HTXNN Bình Khương	1,2	0,7	76	9,9	310	X	X	X	30,0	27,0		3,0	Thâm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng nặng	
9	Tuyền Tung	Bình An	Bình Sơn	HTXNN Bình An	20,0	0,4	200	11,0	64	X		X	25,0	22,5		2,5	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng nặng	
10	Cây Khế	Phổ Thạnh	Đức Phổ	HTX NN Phổ Thạnh	3,5	0,77	85	16,5	240	X	X	X	30,0	27,0		3,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng vừa	
11	Hố Lở	Bình Minh	Bình Sơn	HTX NN Bình Minh	0,8	0,10	10	2,5	40	X	X	X	20,0		15,0	5,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng vừa	
12	Suối Thín	Trà Bùì	Trà Bồng	UBND xã Trà Bùì	2,0	0,13	25	7,0	100	X	X	X	15,0		12,0	3,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng vừa	
13	Hố Vàng	Tĩnh Hiệp	Sơn Tịnh	HTXNN Tịnh Hiệp	0,9	0,30	150	11,0	360	X	X	X	20,0		15,0	5,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng vừa	
14	Đội 14	Bình Long	Bình Sơn	HTXNN Bình Long	1,3	0,20	30	9,2	125	X	X	X	14,0		12,0	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng vừa	
III	Giai đoạn 2019 - 2020											390,0	308,7	39,0	42,3						
1	Hố Tạc	Nghĩa Thuận	Tur Nghĩa	HTX Mỹ Phú	0,7	0,2	40	6,0	450	X	X	X	22,0	19,8		2,2	Thâm nặng	Thâm nặng	Hư hỏng nặng	Hư hỏng nhẹ	
2	Phổ Tĩnh	Bình Phước	Bình Sơn	HTXNN Bình Phước	0,9	0,3	30	6,0	280	X	X	X	20	18,0		2,0	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng vừa	

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm		Đơn vị quản lý khai thác	Thông số kỹ thuật				Hạng mục cần sửa chữa			Kinh phí sửa chữa (tỷ đồng)				Thực trạng các hạng mục				
		Xã	Huyện		Flv (km ²)	W toàn bộ (triệu m ³)	Ftrú (ha)	Đập chính		Đập đất	Công lấy nước	Trà xả lũ	Tổng cộng	Vốn ODA	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách địa phương	Đập		Công lấy nước	Tràn xả lũ
								Hmax (m)	L (m)								Đập chính	Đập phụ		
3	Hồ Hiếu	Tĩnh Đông	Sơn Tĩnh	HTXNN Tĩnh Đông	1,5	0,7	22	10,0	197	X	X	X	20,0	18,0	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng nhẹ	
4	Hồ Mua	Bình Phước	Bình Sơn	HTXNN Bình Phước	2,8	0,6	40	11,5	174,5	X	X	X	20,0	18,0	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng vừa	
5	Gia Hội	Bình T. Đông	Bình Sơn	HTXNN Bình TĐông	2,7	0,7	100	10,0	380	X	X	X	25,0	22,5	2,5	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng vừa	
6	Biều Qua	Long Sơn	Minh Long	Phòng NN và PTNT huyện Minh Long	2,05	1,07	194,0	19,0	318,0	X			25	22,5	2,5	Thâm nặng	Thâm nặng			
7	Hồ Cây	Phổ Cường	Đức Phổ	HTX NN Phổ Cường 2	2,0	0,66	60	9,1	364	X	X	X	34,0	30,6	3,4	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng vừa	
8	Hồ Ròng	Bình Chánh	Bình Sơn	HTXNN Bình Chánh	2,0	0,6	120	9,1	171	X	X	X	25	22,5	2,5	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng vừa	
9	Hồ Tùng	Tĩnh Thọ	Sơn Tĩnh	HTXNN Tĩnh Thọ	2,4	0,4	50	11,5	143	X	X	X	20,0	18,0	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng vừa	
10	Hồ Dọc	Bình Nguyên	Bình Sơn	Cy KTCTIL	1,2	0,41	95	10,5	217	X	X	X	25	22,5	2,5	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng vừa	
11	Hồ Lùng	Tĩnh Phong	Sơn Tĩnh	HTXNN Tĩnh Phong	1,0	0,7	30,0	7,5	120,0	X	X	X	15,0	13,5	1,5	Thâm nặng		Hư hỏng nặng	Hư hỏng vừa	
12	Sơn Rái	Tĩnh Trà	Sơn Tĩnh	HTXNN Tĩnh Trà	2,5	0,6	110	8,7	349	X	X	X	25,0	22,5	2,5	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng vừa	
13	Đá Bạc	Bình An	Bình Sơn	HTXNN Bình An	0,71	0,4	110	8,7	349	X	X	X	22	19,8	2,2	Thâm nặng		Hư hỏng vừa	Hư hỏng nhẹ	
14	Hồ Vàng	Bình Hiệp	Bình Sơn	HTXNN Bình Hiệp	0,9	0,3	39	6,0	410	X	X	X	25	22,5	2,5	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng vừa	
15	Ruộng Choay	Bình Đông	Bình Sơn	HTXNN Bình Đông	1,4	0,5	50	7,0	131	X	X	X	20	18,0	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng nhẹ	

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm		Đơn vị quản lý khai thác	Thông số kỹ thuật				Hạng mục cần sửa chữa			Kinh phí sửa chữa (tỷ đồng)				Thực trạng các hạng mục				
		Xã	Huyện		Fiv (km2)	W toàn bộ (triệu m3)	Ftrước (ha)	Đập chính		Đập đất	Cống lấy nước	Trà xả lũ	Tổng cộng	Vốn ODA	Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách địa phương	Đập		Cống lấy nước	Tràn xả lũ
								Hmax (m)	L (m)								Đập chính	Đập phụ		
16	Đá Chông	Tĩnh Bình	Sơn Tĩnh	HTXNN Tĩnh Bình	3,5	0,7	50	8,0	226	X	X	X	12		10	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng nhẹ
17	Đội 13	Bình Long	Bình Sơn	HTXNN Bình Long	0,4	0,1	30	9,0	70	X	X	X	9		7	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng nhẹ
18	Hòa Hải	Bình Hòa	Bình Sơn	HTXNN Bình Hòa	1,3	0,4	50	8,0	80	X	X	X	12		10	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng nhẹ
19	Tân An	Bình Minh	Bình Sơn	HTXNN Bình Minh	0,6	0,1	10	8,1	165	X	X	X	14		12	2,0	Thâm nặng		Hư hỏng nhẹ	Hư hỏng nhẹ
Tổng cộng												871,0	660,6	110,0	100,4					